

Số: **668** /ĐLTKV-KTTC

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Điện lực - TKV thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý I năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DTK
- Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Email: vp@vinacominpower.vn Website: www.dienluctkv.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý I năm 2026
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với (BCTC Quý I năm 2026):
 - Có Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:
 - Có Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:



Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty theo quy định tại đường dẫn: www.dienluockv.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý I năm 2026: Không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS (e-copy, b/c);
- Các PTGD, KTTTr (e-copy, b/c);
- Các phòng: KH, PC (e-copy);
- VP (đăng Website DTK);
- Lưu: VP, KTTTC, NHN.



Bùi Minh Tân



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
QUÝ I/2026
HỢP NHẤT**

Lưu: Phòng KTTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6,040,112,461,629	5,116,465,078,084
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	238,495,386,062	584,721,490,859
1. Tiền	111		238,495,386,062	289,721,490,859
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01b	-	295,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,115,000,000,000	865,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.02a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	1,115,000,000,000	865,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,809,828,282,847	2,769,521,682,899
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	3,579,773,284,687	2,501,229,607,866
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		207,314,905,091	243,340,000,128
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04a,c	25,674,872,569	27,886,854,405
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.04a	(2,934,779,500)	(2,934,779,500)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.05a	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		554,202,798,697	576,428,293,201
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	554,392,031,438	576,617,525,942
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		(189,232,741)	(189,232,741)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	V.12	-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		322,585,994,023	320,793,611,125
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14a	15,141,725,283	8,708,463,863
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		278,212,517,793	282,337,601,289
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	163	V.19	29,231,750,947	29,747,545,973
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,232,747,472,043	10,220,573,300,708
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33,504,753,104	33,420,905,195
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.04b	33,504,753,104	33,420,905,195
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.04b	-	-
II. Tài sản cố định	220		6,979,321,612,465	7,211,117,075,518
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	6,925,208,161,680	7,157,222,119,331
- Nguyên giá	222		34,197,597,027,789	34,177,134,942,251
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27,272,388,866,109)	(27,019,912,822,920)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	54,113,450,785	53,894,956,187
- Nguyên giá	228		76,207,953,211	75,511,076,961
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(22,094,502,426)	(21,616,120,774)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	V.12	-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13b	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.08	1,699,181,045,098	1,436,335,465,046
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1,699,181,045,098	1,436,335,465,046
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	1,224,938,734,159	1,224,938,734,159
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.02c	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	V.02c	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.02c	1,224,938,734,159	1,224,938,734,159
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.02b	-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		295,801,327,217	314,761,120,790
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14b	188,098,763,070	206,563,746,022
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		107,702,564,147	108,197,374,768
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		16,272,859,933,672	15,337,038,378,792

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7,070,046,410,176	6,567,767,092,200
I. Nợ ngắn hạn	310		5,279,180,764,402	5,030,429,750,642
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17a	2,685,387,226,925	2,778,144,015,469
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,649,645,491	762,783,212
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	2,100,085,550	2,382,610,400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19a	123,678,669,805	75,341,363,018
5. Phải trả người lao động	315		31,898,182,542	84,644,716,599
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20a	31,803,671,148	89,628,803,245
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22a	-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21a	23,591,088,138	23,886,699,380
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16a	2,212,987,592,523	1,914,306,836,184
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25a	125,460,822,783	-
13. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		40,623,779,497	61,331,923,135
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1,790,865,645,774	1,537,337,341,558
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17b	423,955,943,892	426,055,775,214
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà Nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20b	-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	V.22b	-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21b	-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16b	1,356,193,279,290	1,100,565,143,752
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V.23.2	-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24	-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26b	1,102,653,493	1,102,653,493
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25b	-	-
14. Quỹ phát triển KH&CN	344		9,613,769,099	9,613,769,099
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9,202,813,523,496	8,769,271,286,592
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	9,202,813,523,496	8,769,271,286,592
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	6,827,674,750,000	6,827,674,750,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6,827,674,750,000	6,827,674,750,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412	V.27a	(28,358,542)	(28,358,542)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.27a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.27a	-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27a	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.27a	(1,848,203,592)	(1,848,203,592)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27a	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.27a	696,560,875,560	696,560,875,560
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.27a	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.27a	1,666,018,972,776	1,231,887,008,464
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1,231,887,008,464	576,930,132,497
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		434,131,964,312	654,956,875,967
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14,435,487,294	15,025,214,702
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		16,272,859,933,672	15,337,038,378,792

Ngày 29 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng giám đốc



Bùi Minh Tân

B02 - DN: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - HỢP NHẤT

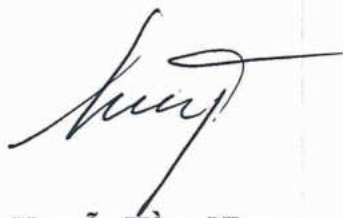
Kỳ kế toán từ ngày 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	3,692,856,001,731	3,719,178,727,167	3,692,856,001,731	3,719,178,727,167
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3,692,856,001,731	3,719,178,727,167	3,692,856,001,731	3,719,178,727,167
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	3,081,867,137,835	3,343,368,176,186	3,081,867,137,835	3,343,368,176,186
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		610,988,863,896	375,810,550,981	610,988,863,896	375,810,550,981
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VII.04	-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.04	53,971,804,984	50,363,680,607	53,971,804,984	50,363,680,607
8. Chi phí tài chính	23	VII.05	35,900,438,688	54,549,614,795	35,900,438,688	54,549,614,795
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		35,731,831,058	46,040,916,714	35,731,831,058	46,040,916,714
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	-	35,128,177	-	35,128,177
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	98,209,224,582	98,557,043,939	98,209,224,582	98,557,043,939
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		530,851,005,610	273,032,444,677	530,851,005,610	273,032,444,677
12. Thu nhập khác	31	VII.06	1,276,481,987	1,239,484,009	1,276,481,987	1,239,484,009
13. Chi phí khác	32	VII.07	303,811,177	64,043,776	303,811,177	64,043,776
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		972,670,810	1,175,440,233	972,670,810	1,175,440,233

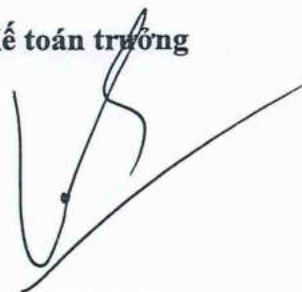
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		531,823,676,420	274,207,884,910	531,823,676,420	274,207,884,910
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	98,281,439,516	22,187,893,830	98,281,439,516	22,187,893,830
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		433,542,236,904	252,019,991,080	433,542,236,904	252,019,991,080
Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		434,131,964,312	250,780,872,151	434,131,964,312	250,780,872,151
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		(589,727,408)	1,239,118,929	(589,727,408)	1,239,118,929
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		636	367	636	367
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Ngày 29 tháng 4 năm 2026

Tổng giám đốc



Bùi Minh Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP - HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	531,823,676,420	274,207,884,910
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	252,412,704,344	289,678,577,879
- Các khoản dự phòng	03	112,766,338,503	151,286,481,539
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2,568,323,234)	5,549,634,713
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(52,971,560,865)	(50,009,386,607)
- Chi phí đi vay	06	35,900,438,688	46,040,916,714
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	877,363,273,856	716,754,109,148
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(1,080,490,844,339)	(599,523,697,695)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	22,720,305,125	(8,067,749,810)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	51,730,746,421	(536,200,075,555)
- (Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ	12	12,031,721,532	(178,253,971)
- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	(36,270,473,250)	(60,867,055,409)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(33,103,479,756)	(25,144,889,205)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5,945,169,840	2,804,920,204
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(39,025,394,290)	(13,157,025,197)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(219,098,974,861)	(523,579,717,490)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(349,456,963,218)	(80,432,687,526)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(400,000,000,000)	(150,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	150,000,000,000	452,000,000,000

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	58,632,595,921	49,910,292,489
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(540,824,367,297)	271,477,604,963
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2,248,549,836,162	3,048,885,307,467
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,834,570,073,951)	(3,195,197,381,871)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(282,524,850)	(16,378,950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	413,697,237,361	(146,328,453,354)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(346,226,104,797)	(398,430,565,881)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	584,721,490,859	551,544,842,814
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	238,495,386,062	153,114,276,933

Ngày 29 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng giám đốc



Bùi Minh Tân



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104297034 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần 9 ngày 10/10/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là DTK theo quyết định số 629/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội ban hành ngày 13/11/2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty hiện đặt tại Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 6.827.674.750.000 đồng (Sáu ngàn, tám trăm hai mươi bảy tỷ, sáu trăm bảy mươi tư triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng), vốn điều lệ thực góp đến 31/03/2026 là 6.827.674.750.000 VND tương đương 686.767.475 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
- Sản xuất, mua, bán điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực quản lý dự án theo quy định của pháp luật);
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
- Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;
- Hoạt động tư vấn đầu tư: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực tư vấn đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, vật liệu xây dựng không nung, xi măng, vôi và thạch cao);
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non.

Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Trong kỳ, không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô,...có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP than điện Nông Sơn-TKV	4000463735	Thôn Nông Sơn, Xã Nông Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng	0203000279	Phường Nam Triệu, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh	5700434869	Tổ 33 Khu 5, Phường Cao Xanh, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
- Công ty TNHH điện lực Vĩnh Tân 1	3401060812	Xã Vĩnh Hào, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

6.3 Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV	0104297034-001	Khu 4, Xã Na Dương, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
- Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	0104297034-002	Phường Quan Triều, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
- Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV	0104297034-003	Thôn Đồng Rì, Xã Tây Yên Tử, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
- Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV	0104297034-006	Đông Sơn, phường Bình Khê, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
- Công ty thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	0104297034-007	Số 10, đường Hoàng Văn Thụ, Phường 1 Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
- Công ty nhiệt điện Cẩm Phả -TKV	0104297034-008	Số 1 đường Trần Quốc Tông, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
- Ban QLDA Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II - TKV	0104297034-009	Khu 4, Xã Na Dương, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 và tại kỳ Báo cáo tài chính Quý I/2025 kết thúc ngày 31/03/2025 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/01/2016.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Không phát sinh.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
 - Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
 - + Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế: Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ, tỷ giá giao dịch thực tế được lựa chọn là tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi đơn vị thường xuyên có giao dịch. Đối với các trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ cụ thể, đơn vị áp dụng tỷ giá giao dịch tính chéo để quy đổi.

+ Nguyên tắc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ: Tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính, Tổng công ty thực hiện đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch.

- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ: Không phát sinh.

- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán: Không phát sinh.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Chưa áp dụng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: chưa áp dụng

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng... Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Các khoản đầu tư vào các công cụ vốn của đơn vị khác mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị khác sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không có.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu của khách hàng: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền, nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kê khai hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu: Nguyên liệu, vật liệu được tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí. Đối với nguyên liệu, vật liệu dùng chung, Tổng công ty thực hiện phân bổ căn cứ vào định mức tiêu hao hoặc tỷ lệ sản lượng sản phẩm thực tế phát sinh trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo khung thời gian trích khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
+ Máy móc, thiết bị	03 - 25	năm
+ Phương tiện vận tải	02 - 12	năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
+ Tài sản cố định khác	04 - 25	năm
+ Quyền sử dụng đất	08 - 50	năm
+ Phần mềm quản lý và TSCĐ VH khác	03 - 08	năm

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học: Không phát sinh.

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

- Các chi phí chờ phân bổ chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Chi phí thành lập doanh nghiệp
- + Chi phí mua bảo hiểm
- + Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- + Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- + Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ
- + Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí trả trước dài hạn khác

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả, theo từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết phải trả ngắn hạn, phải trả dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải trả là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về bán sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, CBCNV trong Tổng Công ty, cơ quan thuế.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận: Khoản phải trả được xác định khi có Nghị quyết chia cổ tức, lợi nhuận chính thức từ Đại hội đồng cổ đông hoặc cấp có thẩm quyền.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả của Tổng Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong năm tài chính nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ: Không phát sinh.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: TCT theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tổng Công ty theo dõi đồng thời nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại; tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm” để điều chỉnh doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho

- Các khoản CF không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

+ Phần chênh lệch giữa số chi phí chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu bán bất động sản đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh.

+ Chênh lệch khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán.

+ Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán

+ Quỹ bình ổn giá khi trích lập được tính vào giá vốn hàng bán, khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, doanh nghiệp được ghi giảm giá vốn hàng bán.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.

- Các khoản khi giảm chi phí tài chính: Số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp hoàn nhập số chênh lệch đó và ghi giảm chi phí tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng:

+ Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

+ Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

+ Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

+ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

+ Các khoản ghi giảm chi phí QLDN: Chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán;

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư:

+ Đối với Tài sản cố định (TSCĐ): Khi bán hoặc thanh lý, đơn vị thực hiện ghi giảm đồng thời nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản đó; Phần thu nhập thu được từ việc bán, thanh lý được ghi nhận vào "Thu nhập khác"; giá trị còn lại của tài sản và các chi phí phát sinh liên quan đến việc thanh lý được ghi nhận vào "Chi phí khác".

+ Đối với Bất động sản đầu tư: Khi bán hoặc thanh lý, đơn vị ghi giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế trên sổ kế toán; Doanh thu từ việc bán bất động sản đầu tư được ghi nhận vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ; trong khi đó, giá trị còn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	4,593,335,392	2,574,143,850
- Tiền gửi không kỳ hạn	233,902,050,670	287,147,347,009
- Tiền đang chuyển	0	0
- Tương đương tiền	0	295,000,000,000
Cộng	238,495,386,062	584,721,490,859

a) Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng (Trình bày chi tiết các ngân hàng có số dư chiếm từ 10% trên tổng số dư tiền gửi không kỳ hạn)

Tên ngân hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngân hàng Quân đội, chi nhánh Ba Đình	2,214,234,819	2,746,820,969
Ngân hàng Công Thương, chi nhánh Nam Thăng Long	1,380,490,881	9,969,927,469
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam, chi nhánh Cầu Giấy	1,730,280,786	3,122,145,479
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành	105,972,181,064	51,691,701,640
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN, Sở giao dịch III	5,349,827,462	9,193,311,290
Ngân hàng Công Thương - Chi nhánh Cẩm Phả	69,919,928,995	2,631,316,413
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam	9,308,854,536	48,140,465,820
Ngân hàng Á Châu CN Đông Đô	604,653	50,000,000,000
Các ngân hàng khác (mỗi NH < 10%)	38,025,647,474	109,651,657,929
Cộng	233,902,050,670	287,147,347,009

b) Chi tiết về các khoản tương đương tiền (Trình bày chi tiết nội dung, kỳ hạn, số dư của từng khoản chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền)

Nội dung khoản đầu tư	Kỳ hạn	Lãi suất	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Sở giao dịch III			0	295,000,000,000
Cộng			0	295,000,000,000

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn:	1,115,000,000,000	1,115,000,000,000	865,000,000,000	865,000,000,000
+ Tiền gửi có kỳ hạn (chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trở lên)	1,115,000,000,000	1,115,000,000,000	865,000,000,000	865,000,000,000
<i>Ngân hàng xuất nhập khẩu Việt Nam, chi nhánh Cầu Giấy</i>	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ba Đình</i>	450,000,000,000	450,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam</i>	265,000,000,000	265,000,000,000	265,000,000,000	265,000,000,000
<i>Ngân hàng TMCP Phương Đông</i>	100,000,000,000	100,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
+ Trái phiếu (chi tiết từng khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn trở lên)	0	0	0	0
+ Cho vay (chi tiết từng khoản cho vay ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản cho vay ngắn hạn trở lên)	0	0	0	0
+ Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
- Dài hạn:	0	0	0	0
+ Tiền gửi có kỳ hạn (chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn dài hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trở lên)	0	0	0	0
+ Trái phiếu (chi tiết từng khoản đầu tư trái phiếu dài hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn trở lên)	0	0	0	0
+ Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
Cộng	1,115,000,000,000	1,115,000,000,000	865,000,000,000	865,000,000,000

- Thuyết minh về lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu: Không phát sinh.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Không phát sinh.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	GTHL/ GTCTTH	Giá gốc	Giá trị dự phòng	GTHL
- Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0

- Đầu tư vào đơn vị khác	1,224,938,734,159	0	1,407,946,127,159	1,224,938,734,159	0	974,653,224,400
+ Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1	386,597,424,159		386,597,424,159	386,597,424,159		
+ Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	360,500,000,000		400,155,000,000	360,500,000,000		382,130,000,000
+ Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	477,841,310,000		621,193,703,000	477,841,310,000		592,523,224,400
+ Trong đó: đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC	0			0		
Cộng	1,224,938,734,159	0	1,407,946,127,159	1,224,938,734,159	0	974,653,224,400

Giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh được xác định theo giá đóng cửa của 02 mã chứng khoán này trên sàn Upcom tại ngày 31/3/2026; Đối với Công ty Vĩnh Tân, Tổng công ty xác định Giá trị có thể thu hồi được bằng với giá gốc. Căn cứ xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh có lãi và tiềm năng phát triển ổn định của đơn vị được đầu tư. Do khoản đầu tư không bị suy giảm giá trị nên Tổng công ty không phát sinh nhu cầu trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại ngày 31/03/2026.

3. Phải thu khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá trị	Dự phòng	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng)	3,579,773,284,687	0	2,501,229,607,866
+ Công ty Mua bán điện	3,569,374,588,940		2,494,008,221,133
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	10,398,695,747		7,221,386,733
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (Chi tiết các khoản phải thu dài hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng)	0	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	224,300,658	0	234,675,106
1. Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả	31,973,551		31,973,551
18. Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	192,162,996		202,537,444
23. Cty Môi trường - TKV (từ 01/02/2026)	164,111		164,111

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Không phát sinh.

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	25,674,872,569	25,674,872,569	27,886,854,405	(2,934,779,500)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		0	0	
- Phải thu của người lao động	9,013,113,450	9,013,113,450	7,865,818,766	
- Ký cược, ký quỹ	264,000,000	264,000,000	232,000,000	
- Các khoản chi hộ	188,051,502	188,051,502	0	

- Dự thu lãi tiền gửi	1,414,273,972	1,414,273,972	4,713,041,593	
- Phải thu về lãi cho vay	0	0	0	
- Phải thu lãi chậm trả tiền than	0	0	0	
- Phải thu khác	14,795,433,645	14,795,433,645	15,075,994,046	(2,934,779,500)
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	33,504,753,104	33,504,753,104	33,420,905,195	0
- Ký cược, ký quỹ	30,182,972,891	30,182,972,891	30,182,972,891	
- Phải thu khác	3,321,780,213	3,321,780,213	3,237,932,304	
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát	0	0	0	0
Cộng	59,179,625,673	59,179,625,673	61,307,759,600	(2,934,779,500)

d) Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) và các đối tượng khác chiếm từ 10% trở lên

Đối tượng	Nội dung giao dịch	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		3,571,913,232	3,571,913,232
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	Đặt cọc thuê văn phòng	3,571,913,232	3,571,913,232
Các đối tượng khác chiếm từ 10% trở lên		30,065,874,391	30,065,874,391
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	Đặt cọc thuê văn phòng	3,571,913,232	3,571,913,232
Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Lạng Sơn	Ký quỹ bảo đảm thực hiện Dự án Na Dương II	13,415,120,651	13,415,120,651
Quỹ Bảo vệ Môi Trường Việt Nam	Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với khai thác khoáng sản	13,078,840,508	13,078,840,508

- Thuyết minh thông tin về hợp đồng BCC: Tổng công ty không phát sinh hoạt động theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền		0		0
b) Hàng tồn kho		0		0
c) TSCĐ		0		0
d) Tài sản khác		0		0
Cộng	0	0	0	0

Trong kỳ, Tổng công ty không phát sinh tài sản thiếu chờ xử lý.

6. *Nợ xấu*

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)	0		0		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	2,934,779,500	0	2,934,779,500	0	0
+ Chi phí bồi thường GPMB phân diện tích nằm ngoài danh giới QH (Dự án Đồng Giếng To)	2,934,779,500		2,934,779,500		
Cộng	2,934,779,500	0	2,934,779,500	0	0

7. *Hàng tồn kho:*

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	538,535,240,321	(188,512,741)	565,536,477,986	(188,512,741)
- Công cụ, dụng cụ	4,770,847,465	(720,000)	2,718,645,270	(720,000)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,696,090,857		6,575,888,869	
- Sản phẩm	2,389,852,795		1,786,513,817	
Cộng	554,392,031,438	(189,232,741)	576,617,525,942	(189,232,741)

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)			Cuối kỳ	Đầu kỳ
b1. Mua sắm				
b2. XD CB			1 694 758 078 756	1 398 974 130 997
- Xây dựng bãi thải xi NMNĐ Na Dương			18 639 007 025	18 639 007 025
- Dự án nhà máy nhiệt điện Na Dương 2			1 633 315 442 735	1 372 321 028 158
- Đầu tư thay thế các bộ làm mát xi đáy lò hơi NMNĐ Cẩm Phả				
- Dự án Nâng cấp hệ thống DCS Tổ 1 NMNĐ Cẩm Phả			42 803 628 996	8 014 095 814
- Các công trình khác			4 422 966 342	37 361 334 049
b3. Sửa chữa			3 690 550 071	86 311 006
- Công ty NĐ Na Dương-TKV				
- Công ty NĐ Cao Ngạn - TKV				1 430 851 882
- Công ty NĐ Đông Triều-TKV				
- Công ty NĐ Sơn Động - TKV			119 096 440	119 096 440
- Công ty Thủy điện Đồng nai 5			580 139 831	35 725 074 721
- Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV			33 180 000	
- Công ty CP Than Điện Nông Sơn-TKV				
b4. Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Cộng			1 699 181 045 098	1 436 335 465 046

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị động lực	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu kỳ	8.938.557.904.220	24.628.768.324.969	518.862.808.344		63.870.766.878	27.075.137.840	34.177.134.942.251
2. Số tăng trong kỳ	10.734.841.919	9.387.064.130	203.820.850		136.358.639	-	20.462.085.538
- Mua trong năm	-	6.941.308.918	-		136.358.639	-	7.077.667.557
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.734.841.919	2.445.755.212	203.820.850		-	-	13.384.417.981
- Tăng khác	-	-	-		-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-		-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-		-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-		-	-	-
- Giảm khác (sau quyết toán Dự án NMNĐ Nông Sơn)	-	-	-		-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	8.949.292.746.139	24.638.155.389.099	519.066.629.194		64.007.125.517	27.075.137.840	34.197.597.027.789
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu kỳ	4.919.361.020.890	21.577.605.731.608	455.550.728.614		42.544.937.069	24.850.404.739	27.019.912.822.920
2. Số tăng trong kỳ	67.452.462.196	179.815.856.611	3.488.655.567		1.571.573.845	147.494.970	252.476.043.189
- Trích khấu hao	67.214.026.792	179.815.856.611	3.488.655.567		1.571.573.845	138.219.930	252.228.332.745
- Tăng khác	238.435.404	-	-		-	9.275.040	247.710.444
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-		-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-		-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-		-	-	-
- Giảm khác	-	-	-		-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	4.986.813.483.086	21.757.421.588.219	459.039.384.181		44.116.510.914	24.997.899.709	27.272.388.866.109
III. Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	4.019.196.883.330	3.051.162.593.361	63.312.079.730		21.325.829.809	2.224.733.101	7.157.222.119.331
- Tại ngày cuối năm	3.962.479.263.053	2.880.733.800.880	60.027.245.013		19.890.614.603	2.077.238.131	6.925.208.161.680

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.976.787.892.283 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.008.918.939.412 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 40.194.084.646 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Đền bù XDCB	Tài sản vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu kỳ	9.429.748.811	63.385.813.870	0	0	0	2.695.514.280	75.511.076.961
2. Số tăng trong kỳ	696.876.250	0	0	0	0	0	696.876.250
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	696.876.250						696.876.250
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác	0	0	0	0		0	0
4. Số dư cuối kỳ	10.126.625.061	63.385.813.870	0	0	0	2.695.514.280	76.207.953.211
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu kỳ	8.984.960.193	10.059.566.301	0	0	0	2.571.594.280	21.616.120.774
2. Số tăng trong kỳ	115.406.260	362.975.392	0	0	0	0	478.381.652
- Trích khấu hao	115.406.260	353.885.185	0	0	0	0	469.291.445
- Tăng khác	0	9.090.207	0	0		0	9.090.207
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác						0	0
4. Số dư cuối kỳ	9.100.366.453	10.422.541.693	0	0	0	2.571.594.280	22.094.502.426
III. Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	444.788.618	53.326.247.569	0	0	0	123.920.000	53.894.956.187
- Tại ngày cuối năm	1.026.258.608	52.963.272.177	0	0	0	123.920.000	54.113.450.785

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.262.175.415 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.651.162.071 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tài sản sinh học

12.1. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

12.2. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

14. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	15,141,725,283	8,708,463,863
- Chi phí sửa chữa lớn	0	0
- CCDC, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng sử dụng từ 1 năm trở xuống	1,289,901,478	896,572,174
- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	2,640,820,942	2,381,275,488
- Chi phí đi vay	0	0
- Bảo hiểm	6,812,121,141	586,740,489
- Chi phí kiểm định	1,183,249,729	677,447,360
- Chi phí chờ phân bổ khác	3,215,631,993	4,166,428,352
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	188,098,763,070	206,563,746,022
- Chi phí sửa chữa lớn	44,733,645,415	53,474,614,138
- CCDC, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng trên 1 năm	12,064,300,618	15,276,702,933
- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	0	0
- Chi phí đi vay	0	0
- Bảo hiểm	195,820	304,867
- Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình	0	0
- Giá trị lợi thế kinh doanh	0	0
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2,637,329,557	2,687,971,465
- Phí sử dụng tài liệu địa chất	3,362,119,011	3,415,817,633
- Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động	0	0
- Chi phí cảnh quan môi trường	82,553,693,272	84,824,800,925
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	22,955,545,641	25,657,749,906
- Chi phí kiểm định	3,366,223,953	2,497,347,422
- Chi phí chờ phân bổ khác	16,425,709,783	18,728,436,733
Cộng	203,240,488,353	215,272,209,885

15. Tài sản khác

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)		
Cộng	0	0

16. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Vay ngắn hạn (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay ngắn hạn)	1,557,787,150,467	2,248,549,836,162	1,834,570,073,951	1,971,766,912,678
- Vay ngân hàng	1,537,672,150,467	2,245,479,836,162	1,829,295,073,951	1,953,856,912,678
Agribank	569,000,000,000	465,853,525,172	801,242,052,953	233,611,472,219
BIDV	568,000,000,000	695,646,758,200	568,000,000,000	695,646,758,200
VCB	302,000,000,000	1,029,505,666,373	436,000,000,000	895,505,666,373
Vietin-HBT	35,000,000,000	0	0	35,000,000,000
VIB	24,970,175,966	7,376,943,238	7,422,513,812	24,924,605,392
Vietin-CP	22,071,467,315	0	0	22,071,467,315
TPB	16,630,507,186	47,096,943,179	16,630,507,186	47,096,943,179
- Vay đối tượng khác:	20,115,000,000	3,070,000,000	5,275,000,000	17,910,000,000
+ Vay trong TKV	0	0	0	0
TKV				
+ Vay CBCNV	20,115,000,000	3,070,000,000	5,275,000,000	17,910,000,000
CBCNV	20,115,000,000	3,070,000,000	5,275,000,000	17,910,000,000
+ Vay tổ chức tín dụng khác	0	0	0	0
b) Vay dài hạn (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay dài hạn)	1,457,084,829,469	339,623,186,952	199,294,057,286	1,597,413,959,135
- Vay Ngân hàng	1,088,215,143,752	293,276,600,245	41,128,464,707	1,340,363,279,290
+ Kỳ hạn từ 1-3 năm	0	0	0	0
+ Kỳ hạn từ 3-5 năm	0	0	0	0
+ Kỳ hạn từ 5-10 năm	383,801,368,892	19,522,572,206	41,128,464,707	362,195,476,391
BIDV	143,769,424,940	18,877,672,206	10,561,106,470	152,085,990,676
VIB	140,000,000,000	0	20,000,000,000	120,000,000,000
TPB	95,978,543,952	0	10,145,758,237	85,832,785,715
Vietin	4,053,400,000	644,900,000	421,600,000	4,276,700,000
+ Kỳ hạn trên 10 năm	704,413,774,860	273,754,028,039	0	978,167,802,899
VCB	704,413,774,860	273,754,028,039	0	978,167,802,899
- Vay đối tượng khác	12,350,000,000	4,305,000,000	825,000,000	15,830,000,000
-) Trong TKV	0	0	0	0
+ Kỳ hạn từ 1-3 năm	0	0	0	0
+ Kỳ hạn từ 3-5 năm	0	0	0	0
+ Kỳ hạn từ 5-10 năm	0	0	0	0
+ Kỳ hạn trên 10 năm	0	0	0	0
TKV				
-) Ngoài TKV	12,350,000,000	4,305,000,000	825,000,000	15,830,000,000
+ Kỳ hạn từ 1-3 năm	12,350,000,000	4,305,000,000	825,000,000	15,830,000,000
CBCNV	12,350,000,000	4,305,000,000	825,000,000	15,830,000,000
+ Kỳ hạn từ 3-5 năm	0	0	0	0
CBCNV	0	0	0	0
+ Kỳ hạn từ 5-10 năm	0	0	0	0
CBCNV	0	0	0	0
+ Kỳ hạn trên 10 năm	0	0	0	0
CBCNV	0	0	0	0
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tại thời điểm lập BCTC	356,519,685,717	42,041,586,707	157,340,592,579	241,220,679,845
Vay ngân hàng	124,873,689,717	41,128,464,707	40,485,852,579	125,516,301,845
Vay đối tượng khác	231,645,996,000	913,122,000	116,854,740,000	115,704,378,000
Cộng	3,014,871,979,936	2,588,173,023,114	2,033,864,131,237	3,569,180,871,813

c) Các khoản vay từ các bên liên quan (Dư vay):		230,745,996,000	13,122,000	115,954,740,000	114,804,378,000
+ Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam		230,745,996,000	13,122,000	115,954,740,000	114,804,378,000
+ Tổng công ty Điện lực - TKV					

d) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
e) Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán				
Cộng	0	0	0	0

17. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)	2,685,387,226,925	2,778,144,015,469
+ Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomin	1,762,554,533,972	1,360,617,116,689
+ Tổng Công ty Đông Bắc	122,523,584,845	150,376,535,296
+ Tổng công ty Xây dựng số 1 - CTCP	364,195,980,663	479,995,370,830
+ Công ty TNHH Tập đoàn DR.AZ	27,173,886,207	36,210,082,867
+ Công ty Kinh doanh than Hà Bắc - Chi nhánh CTCP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	0	106,853,525,172
+ Zhejiang TUNA Environmental Science & Technology Co., Ltd	18,402,264,274	0
+ Phải trả cho các đối tượng khác	390,536,976,964	644,091,384,615
b) Phải trả người bán dài hạn (Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)	423,955,943,892	426,055,775,214
b.3 Tại Công ty nhiệt điện Sơn Động	423,955,943,892	426,055,775,214
Nhà thầu Sfeco - Dự án Sơn Động	423,955,943,892	426,055,775,214
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	1,796,028,175,220	1,532,109,898,404
1. Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả	1,762,554,533,972	1,360,617,116,689
4. Cty CP Địa chất Mỏ	4,320,000	0
9. Trung tâm Cấp cứu Mỏ	287,280,000	287,280,000
10. Trường Quản trị kinh doanh	150,598,778	0
11. Bệnh viện Than - Khoáng sản	0	355,618,866
14. Cơ quan Tập đoàn (BAN KT-TC)	80,798,258	0
18. Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	4,570,643,022	2,637,008,364
19. Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	452,329,177	1,061,603,183
33. Viện Khoa học công nghệ mỏ	102,087,121	326,954,824
35. Viện Cơ khí năng lượng và mỏ	3,672,567,293	1,973,012,083
36. Cty CP Công nghiệp ô tô	1,019,811,215	1,019,811,215
37. Cty CP Vật tư	6,842,874,094	10,463,392,142
39. Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	448,512,000	1,175,415,000

44. Cty CP kinh doanh Than Cẩm Phả	0	0
47. Cty CP Xuất nhập khẩu Than	2,169,475,200	32,866,735,925
49. Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ	0	0
51. Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường	664,862,321	779,163,571
52. Cty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp	546,372,000	272,160,000
53. Cty CP Giám Định	34,180,166	43,902,000
55. Cty CP Kinh doanh than miền Bắc	0	106,853,525,172
80. Cty CP Địa chất và khoáng sản	701,111,040	563,225,875
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	1,338,422,286	3,319,904,121
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư, Thương Mại Và Dịch Vụ - Vinacomin	10,387,397,277	7,401,144,207
Công ty TNHH MTV Địa chất Mỏ - Vinacomin	0	92,925,167

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các bên liên quan		
b) Các đối tượng khác chiếm từ 10% trở lên		
c) Các đối tượng khác	2,100,085,550	2,382,610,400
Cộng		

- Số dư cổ tức phải trả cuối kỳ bao gồm: 2.100.085.550 đồng là các khoản cổ tức từ các năm trước của một số cổ đông cá nhân chưa đến thực hiện thủ tục nhận tiền. Tổng công ty vẫn đang theo dõi và sẽ chi trả khi cổ đông có yêu cầu.

19. Phần I: Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
I. THUẾ	66.278.102.925	157.162.073.877	104.335.537.125	119.104.639.677
1. Thuế giá trị gia tăng	13.404.564.721	40.334.109.492	39.296.035.064	14.442.639.149
- Thuế GTGT hàng nội địa	13.404.564.721	37.749.909.622	36.711.835.194	14.442.639.149
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	2.584.199.870	2.584.199.870	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	2.706.900	2.706.900	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.907.925.030	92.857.243.841	32.907.925.030	92.857.243.841
5. Thuế thu nhập cá nhân	1.216.916.501	4.206.734.776	4.723.652.492	699.998.785
6. Thuế tài nguyên	18.748.696.673	18.481.277.237	26.671.829.922	10.558.143.988
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	241.650.126	241.650.126	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	0	1.038.351.505	491.737.591	546.613.914
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	9.063.260.093	4.882.010.264	9.371.240.229	4.574.030.128
1. Các khoản phụ thu	0	73 102 962	4 358 603	68.744.359
2. Các khoản phí, lệ phí	16.195.500	18 849 000	16 195 500	18.849.000
3. Phí bảo vệ môi trường	8.795.096.186	4 434 085 808	9 082 268 719	4.146.913.275
4. Quyền khai thác khoáng sản	0	16 449 000	16 449 000	0
5. Phí sử dụng tài liệu	0			0
6. Các khoản khác	251.968.407	339 523 494	251 968 407	339.523.494
Cộng	75.341.363.018	162.044.084.141	113.706.777.354	123.678.669.805

19. Phần II: Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	Số còn phải thu đầu năm	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số còn phải thu cuối kỳ
I. THUẾ	29.747.545.973	5.953.094.585	6.468.889.611	29.231.750.947
1. Thuế giá trị gia tăng	11.250.649.593	0	1.044.693.936	10.205.955.657
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.250.649.593	0	1.044.693.936	10.205.955.657
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		0	0	
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	0	
3. Thuế xuất nhập khẩu		0	0	
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.143.635.856	227.722.679	5.424.195.675	9.947.162.860
5. Thuế thu nhập cá nhân	941.249.428	5.704.460.598	0	6.645.710.026
6. Thuế tài nguyên	0	20.911.308	0	20.911.308
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.995.849.488			1.995.849.488
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	416.161.608		0	416.161.608
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	0	0		0
2. Các khoản phí, lệ phí	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	0	0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	0	0	0	0
6. Các khoản khác				0
Cộng	29.747.545.973	5.953.094.585	6.468.889.611	29.231.750.947

20. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	31,803,671,148	89,628,803,245
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2,485,327,074	5,022,831,598
- Trích trước chi phí sửa chữa thường xuyên	7,588,741,912	32,543,664,491
- Chi phí lãi vay	1,739,073,176	2,277,715,368
- Chi phí phòng chống lụt bão	0	1,757,776,148
- Chi phí phải trả các công trình XD CB	2,373,278,319	22,867,277,648
- Các khoản trích trước khác	17,617,250,667	25,159,537,992
b) Dài hạn	0	0
c) Chi phí phải trả là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	0	0
Cộng	31,803,671,148	89,628,803,245

21. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	23,591,088,138	23,886,699,380
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	643,526,339	511,611,857
- Bảo hiểm xã hội	504,430,290	0
- Bảo hiểm y tế	89,256,690	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	39,563,160	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,851,625,003	7,423,534,512
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17,462,686,656	15,951,553,011
+ <i>Lãi chậm trả tiền than TKV</i>	<i>3,037,204,339</i>	<i>2,881,718,709</i>
+ <i>Phải trả Sefco</i>	<i>4,322,434,076</i>	<i>4,322,434,076</i>
+ <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>10,103,048,241</i>	<i>8,747,400,226</i>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0
Cộng	23,591,088,138	23,886,699,380
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do)		
d) Phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	3,037,204,339	2,881,718,709
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt nam	3,037,204,339	2,881,718,709
Công ty Cổ phần Than điện Nông Sơn - TKV	0	0

22. Doanh thu chờ phân bổ

23. Trái phiếu phát hành

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

25. Dự phòng phải trả

Khoản mục	Đầu năm	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	Cuối kỳ
a) Ngắn hạn				
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	0	112,766,338,503		112,766,338,503
- Dự phòng phải trả khác	0	12,694,484,280		12,694,484,280
Cộng	0	125,460,822,783	0	125,460,822,783
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)				
Cộng	0	0	0	0

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	0	0
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1,102,653,493	1,102,653,493
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

27. *Vốn chủ sở hữu - HN*

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác thuộc vốn CSH	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
		Vốn góp của TKV	Vốn góp cổ đông khác (ngoài TKV)											
A	1	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
Số dư đầu năm trước	6,827,674,750,000	6,778,085,000,000	49,589,750,000	(28,358,542)	0	0	0	(1,848,203,592)	0	485,682,458,556	0	1,197,703,602,619	14,920,249,048	8,524,104,498,089
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	654,956,875,967	104,965,654	655,061,841,621
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	-	0	210,878,417,004	0	0	0	210,878,417,004
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	620,773,470,122	0	620,773,470,122
Số dư đầu năm nay	6,827,674,750,000	6,778,085,000,000	49,589,750,000	(28,358,542)	0	0	0	(1,848,203,592)	0	696,560,875,560	0	1,231,887,008,464	15,025,214,702	8,769,271,286,592
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	434,131,964,312	(589,727,408)	433,542,236,904
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	6,827,674,750,000	6,778,085,000,000	49,589,750,000	(28,358,542)	0	0	0	(1,848,203,592)	0	696,560,875,560	0	1,666,018,972,776	14,435,487,294	9,202,813,523,496

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	6,778,085,000,000	6,778,085,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	49,589,750,000	49,589,750,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng	6,827,674,750,000	6,827,674,750,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	6,827,674,750,000	6,827,674,750,000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	6,827,674,750,000	6,827,674,750,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức	Cuối năm	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	682,767,475	682,767,475
+ Cổ phiếu phổ thông	682,767,475	682,767,475
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	696,560,875,560	696,560,875,560
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

28. *Chênh lệch đánh giá lại tài sản*

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
-----------	--------	----------

29. *Chênh lệch tỷ giá hối đoái*

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
-----------	--------	----------

30. *Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính*

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

- Thuyết minh số lượng, chủng loại, đặc điểm, tính chất, thời hạn thuê,... của từng loại hoặc từng nhóm tài sản thuê ngoài tại thời điểm cuối kỳ kế toán: Không phát sinh.

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu: Không phát sinh.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Doanh nghiệp phải thuyết minh về nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế theo quy định của pháp luật liên quan: Không phát sinh.

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng nhận cầm cố, thế chấp,...: Không phát sinh

đ) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước: Không phát sinh.

Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý: Không phát sinh.

e) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng.

Nợ khó đòi đã xử lý	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Á Châu	459,574,000	459,574,000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhất Thành	18,172,000	18,172,000
Các đối tượng khác	17,140,999	17,140,999
Cộng	494,886,999	494,886,999

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi phải trả; số lãi đã trả; lãi còn phải trả khi mua trả chậm, trả góp tài sản: Không phát sinh.

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi phải thu; số lãi đã thu; lãi còn phải thu khi bán trả chậm, trả góp tài sản: Không phát sinh.

i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo.

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...): Không phát sinh

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

- Thuyết minh thông tin về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biếu tặng: Không phát sinh.

- Các thông tin khác.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu	3,692,856,001,731	3,719,178,727,167
- Doanh thu bán điện	3,599,975,461,968	3,647,503,198,260
- Doanh thu bán than	43,252,339,297	45,211,663,205
- Doanh thu khác	49,628,200,466	26,463,865,702
	44,086,035,369	46,316,376,418
b. Doanh thu từ các bên liên quan		
Các bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
1. Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả	43,500,868,358	45,484,252,524
18. Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	468,591,191	494,055,858
20. Cty TNHH MTV Môi trường (đến 31/01/2026)	68,220,620	338,068,036
52. Cty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp	48,355,200	0

	Kỳ này	Kỳ trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Cộng	0	0

	Kỳ này	Kỳ trước
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán điện	3,029,222,133,684	3,294,975,739,569
- Giá vốn bán than	34,551,692,156	29,080,311,897
- Giá vốn bán khác	18,093,311,995	19,312,124,720
	3,081,867,137,835	3,343,368,176,186

	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan	2,220,769,146,636	2,167,756,729,117
Các bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
1. Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả	1,998,291,141,823	2,145,256,677,328
4. Cty CP Địa chất Mỏ	4,000,000	0
10. Trường Quản trị kinh doanh	375,769,471	388,639,000
14. Cơ quan Tập đoàn (BAN KT-TC)	3,773,990,834	86,118,552
18. Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	6,141,226,035	7,021,407,780
19. Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	1,078,806,029	2,377,515,066
20. Cty TNHH MTV Môi trường (đến 31/01/2026)	527,871,800	173,784,200
23. Cty Môi trường - TKV (từ 01/02/2026)	118,972,890	0

33. Viện Khoa học công nghệ mỏ	55,555,556	0
35. Viện Cơ khí năng lượng và mỏ	2,751,755,000	38,143,810
37. Cty CP Vật tư	6,110,434,545	10,091,852,888
39. Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	509,027,500	686,909,000
53. Cty CP Giám Định	106,468,164	50,354,493
55. Cty CP Kinh doanh than miền Bắc	196,086,704,120	0
80. Cty CP Địa chất và khoáng sản	137,885,165	0
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	762,222,592	1,585,327,000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư, Thương Mại Và Dịch Vụ - Vinacomin	3,937,315,112	0

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	3,087,598,543	2,126,581,218
- Lãi tiền cho vay	0	0
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	47,784,131,000	47,784,131,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3,016,227,532	355,635,360
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	347,776,210	355,635,360
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2,668,451,322	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	83,847,909	97,333,029
Cộng	53,971,804,984	50,363,680,607

6. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	35,631,702,970	46,040,916,714
+ Ngắn hạn	24,298,996,723	18,582,247,708
+ Dài hạn	11,332,706,247	27,458,669,006
- Chênh lệch tỷ giá	113,250,088	7,272,314,148
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	13,122,000	1,722,679,435
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	100,128,088	5,549,634,713
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	0
- Chi phí tài chính khác	155,485,630	1,236,383,933
Cộng	35,900,438,688	54,549,614,795

7. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	598,569,327
- Tiền phạt thu được	106,431,014	263,920,578
- Các khoản khác	1,170,050,973	376,994,104
Cộng	1,276,481,987	1,239,484,009

	Kỳ này	Kỳ trước
8. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Các khoản bị phạt;	0	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ hạch toán TK 811	0	0
- Các khoản khác.	303,811,177	64,043,776
Cộng	303,811,177	64,043,776

	Kỳ này	Kỳ trước
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	98,209,224,582	98,557,043,939
- Chi phí nhân viên quản lý	47,654,765,943	49,027,860,598
+ Tiền lương	42,598,011,080	43,919,226,460
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	3,967,886,241	3,935,427,903
+ Tiền ăn ca	1,088,868,622	1,173,206,235
- Chi phí năng lượng	0	0
- Chi phí vật liệu quản lý	583,677,255	590,285,216
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3,680,465,422	2,586,995,032
- Chi phí khấu hao	4,023,202,492	3,025,944,890
- Thuế và lệ phí	1,056,852,479	870,379,161
- Chi phí dự phòng	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,342,888,833	15,554,238,446
- Chi phí khác bằng tiền	25,867,372,158	26,901,340,596
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	0	35,128,177
- Chi phí nhân viên bán hàng	0	0
+ Tiền lương	0	0
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	0	0
+ Tiền ăn ca	0	0
- Chi phí năng lượng	0	0
- Chi phí vật liệu	0	13,092,108
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	0	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
- Chi phí bảo hành	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	0	22,036,069
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
a. Tổng số	3,182,799,903,383	3,440,273,209,277
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,522,280,204,724	2,749,230,527,914
+ Nguyên vật liệu	101,276,410,078	114,940,866,536
+ Nhiên liệu	2,414,178,199,917	2,630,239,215,998
+ Động lực	6,825,594,729	4,050,445,380
- Chi phí nhân công	140,359,187,019	142,483,205,847
+ Tiền lương	125,215,495,275	126,694,126,051
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	10,969,850,708	11,677,760,768
+ Ăn ca	4,173,841,036	4,111,319,028
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	252,412,704,344	289,678,577,879
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	167,077,913,946	153,651,683,891
- Chi phí khác bằng tiền	100,669,893,350	105,229,213,746
b. Sản xuất than	38,766,147,925	29,441,031,409
- Bán thành phẩm mua ngoài	0	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,390,991,701	5,609,223,622
+ Nguyên vật liệu	4,135,137,641	1,935,647,639
+ Nhiên liệu	2,388,345,368	3,094,573,952
+ Động lực	867,508,692	579,002,031
- Chi phí nhân công	6,476,084,753	7,970,417,203
+ Tiền lương	5,526,600,150	7,000,972,397
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	671,434,603	668,769,806
+ Ăn ca	278,050,000	300,675,000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,247,754,653	1,869,651,867
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,323,239,693	2,711,081,558
- Chi phí khác bằng tiền	20,328,077,125	11,280,657,159
c. Sản xuất điện	3,125,940,123,803	3,391,520,053,148
- Bán thành phẩm mua ngoài	0	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,514,031,542,667	2,738,407,929,928
+ Nguyên vật liệu	97,028,204,366	108,593,793,914
+ Nhiên liệu	2,411,097,552,200	2,626,394,793,637
+ Động lực	5,905,786,101	3,419,342,377
- Chi phí nhân công	133,844,322,255	134,482,125,644
+ Tiền lương	119,650,115,114	119,662,490,654
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	10,298,416,105	11,008,990,962
+ Ăn ca	3,895,791,036	3,810,644,028
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	250,164,949,691	287,808,926,012

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	164,754,674,253	150,872,024,333
- Chi phí khác bằng tiền	63,144,634,937	79,949,047,231
d. Sản xuất khoáng sản		
e. Sản xuất vật liệu nổ		
f. Xây lắp		
g. Sản xuất vật liệu xây dựng		
h. Sản xuất cơ khí		
i. Sản xuất sản phẩm khác	16,990,861,499	16,775,207,521
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	2,914,153,951
+ Nguyên vật liệu	0	2,914,153,951
+ Nhiên liệu	0	0
+ Động lực	0	0
- Chi phí nhân công	6,536,011	0
+ Tiền lương	6,536,011	0
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	0	0
+ Ăn ca	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	68,578,000
- Chi phí khác bằng tiền	16,984,325,488	13,792,475,570
j. Kinh doanh dịch vụ	1,102,770,156	2,536,917,199
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	857,670,356	2,299,220,413
+ Nguyên vật liệu	113,068,071	1,497,271,032
+ Nhiên liệu	692,302,349	749,848,409
+ Động lực	52,299,936	52,100,972
- Chi phí nhân công	32,244,000	30,663,000
+ Tiền lương	32,244,000	30,663,000
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	0	0
+ Ăn ca	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	212,855,800	207,033,786

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Báo cáo KQKD.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành Công ty mẹ	98,281,439,516	22,175,080,914
- Chi phí thuế TNDN hiện hành Công ty con	0	12,812,916
Cộng	98,281,439,516	22,187,893,830

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

	Kỳ này	Kỳ trước
(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	0	0

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.
2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	2,248,549,836,162	3,048,885,307,467
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1,834,570,073,951	3,195,197,381,871
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.		

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo: Không phát sinh.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.
 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có.
 3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
 4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
 5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Không có.
 6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp Ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị: Không có.
 7. Thuyết minh về các giá định và ước tính quan trọng: Không có.
 8. Các biện pháp/giải pháp khác: Không có.
- X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

